

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: 1333 /CBTT-CTN

V/v công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được
soát xét năm 2022 (kỳ từ 01/01/2022 đến 30/6/2022)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 13 tháng 8 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: Định Kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 đã được soát xét của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 13/8/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Phòng CDCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

**Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Vũ Văn Tuấn

Số: 1332/VB-CTN

Hạ Long, ngày 13 tháng 8 năm 2022

V/v giải trình LNST 6 tháng đầu
năm 2022 tăng hơn 10% so với 6
tháng đầu năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội.

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán VACO ngày 12/8/2022.

1. Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 tăng hơn 10% so với 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

TT	Chỉ tiêu	6 tháng 2022	6 tháng 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	298.733.928.248	285.781.668.939	12.952.259.309	4.53
2	Tổng chi phí	274.628.223.158	274.751.212.951	-122.989.793	-0.04
3	Lợi nhuận sau thuế	19.279.365.505	8.074.641.886	11.204.723.619	138.76

Nguyên nhân tăng: Trong 6 tháng đầu năm 2022, tình hình dịch bệnh covid-19 đã dần ổn định, việc mở cửa đón khách du lịch đã có ảnh hưởng tích cực đến nền kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh làm cho doanh thu các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty 6 tháng đầu năm 2022 tăng 4.53% so với 6 tháng đầu năm 2021, các chi phí sản xuất kinh doanh vẫn được Công ty kiểm soát tốt, dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 tăng hơn 10% so với 6 tháng đầu năm 2021.

Công ty có dự án xây dựng Tòa nhà chung cư Quawaco tại Nguyễn Văn Cừ, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh nhằm mục đích bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác với tổng dự toán là 213.341.841.000 VND đang tạm dừng thi công từ ngày 27/3/2014, giá trị chi phí dở dang tại thời điểm 30/06/2022 được ghi nhận trên Báo cáo tài chính là 61.522.861.960 VND và giá trị tạm ứng cho nhà thầu là 528.188.000 VND. Vị trí dự án chung cư Quawaco ở trung tâm thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, dự án đã được phê duyệt quy hoạch tổng thể mặt

bằng 1/500, đảm bảo tính pháp lý. Ngày 25/9/2018, Công ty đã gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở Tài Nguyên và Môi trường Quảng Ninh báo cáo về tiến độ tiếp tục thực hiện dự án. Tuy nhiên Công ty không thực hiện được theo báo cáo do Công ty nằm trong danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại: Quyết định 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017; Quyết định 908/QĐ -TTg ngày 29/6/2020; Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 2/7/2021 giai đoạn 2017-2025.

Để phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn hiện nay và phù hợp với quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã có văn bản số 549/CTN-KH ngày 15/4/2022 báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 25/4/2022, UBND tỉnh đã có phiếu chuyển số 791/PC-UBND về việc chuyển văn bản của Công ty đến Sở Kế hoạch và đầu tư chủ trì lấy ý kiến các Sở Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hạ Long nghiên cứu tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định. Ngày 7/6/2022 Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 2014/KHĐT-TĐGSĐT báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh ý kiến từ các sở ngành liên quan về một số nội dung đề nghị của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh. Đến nay Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về tình hình dự án để báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh.

Trên đây là giải trình kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết./

Trân trọng cảm ơn.!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban điều hành Cty (b/c);
- Lưu: Văn thư, KTTC.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Vũ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022**

Tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên
Ông Trần Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Ngọc Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Đức	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Vũ Văn Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, *h*



Vũ Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2022



Số: 318 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022 từ trang 05 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 13, phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang ngừng triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco từ ngày 27 tháng 3 năm 2014. Tổng chi phí đầu tư vào dự án này và giá trị tạm ứng cho nhà thầu trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt là 61.522.861.960 đồng và 528.188.000 đồng. Công ty đang tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện dự án. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá giá trị tồn thất của dự án này (nếu có), nên chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu liên quan đến khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề đã nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét số 160821.004/BCTC.KT1 ngày 16 tháng 8 năm 2021 đưa ra kết luận ngoại trừ về giá trị tổn thất (nếu có) của dự án Tòa nhà chung cư Quawaco đang tạm dừng triển khai.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán số 250322.001/BCTC.KT1 ngày 25 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về giá trị tổn thất (nếu có) của dự án Tòa nhà chung cư Quawaco đang tạm dừng triển khai.



Nguyễn Đức Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.803.319.083	50.303.680.724
I. Tiền	110	4	20.987.789.307	6.802.149.645
1. Tiền	111		20.987.789.307	6.802.149.645
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.528.618.947	10.360.106.078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.821.759.601	4.994.831.887
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.381.246.609	1.923.620.809
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.821.841.554	3.937.882.199
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(496.228.817)	(496.228.817)
III. Hàng tồn kho	140	9	27.521.100.362	22.873.664.868
1. Hàng tồn kho	141		27.521.100.362	22.873.664.868
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.765.810.467	10.267.760.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.260.580.917	80.591.770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.505.229.550	10.187.168.363
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.156.097.696.457	1.188.229.507.773
I. Tài sản cố định	220		1.065.779.206.216	998.079.027.302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.064.935.117.589	996.884.972.709
- Nguyên giá	222		2.613.238.438.714	2.480.510.905.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.548.303.321.125)	(1.483.625.932.454)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	844.088.627	1.194.054.593
- Nguyên giá	228		6.112.693.775	6.108.744.775
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.268.605.148)	(4.914.690.182)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	84.202.868.532	183.090.945.344
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61.522.861.960	61.522.861.960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.680.006.572	121.568.083.384
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.115.621.709	7.059.535.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.115.621.709	7.059.535.127
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.218.901.015.540	1.238.533.188.497

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		625.454.946.817	634.694.905.770
I. Nợ ngắn hạn	310		343.296.803.427	349.276.725.773
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	108.877.001.531	139.464.142.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.151.285.171	839.432.777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14.376.447.533	13.978.660.412
4. Phải trả người lao động	314		47.796.730.246	76.945.776.544
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.672.397.926	1.686.567.511
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	19.266.169.135	2.635.692.900
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	117.581.154.265	93.992.396.307
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.575.617.620	19.734.056.744
II. Nợ dài hạn	330		282.158.143.390	285.418.179.997
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	2.048.591.228	1.812.492.438
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	280.109.552.162	283.605.687.559
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		593.446.068.723	603.838.282.727
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	593.446.068.723	603.838.282.727
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508.315.940.393	508.315.940.393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		508.315.940.393	508.315.940.393
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.181.162.825	32.449.876.762
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.279.365.505	42.402.865.572
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	368.988.097
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.279.365.505	42.033.877.475
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.669.600.000	20.669.600.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.218.901.015.540	1.238.533.188.497



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	297.835.268.833	285.059.478.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		297.835.268.833	285.059.478.106
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	235.447.959.373	235.602.722.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62.387.309.460	49.456.755.865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.694.830	6.855.507
7. Chi phí tài chính	22	26	13.310.017.966	13.317.729.337
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.310.017.966	13.317.729.337
8. Chi phí bán hàng	25	27	33.258.084	141.803.084
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	24.626.681.403	24.162.437.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		24.425.046.837	11.841.641.748
11. Thu nhập khác	31	28	890.964.585	715.335.326
12. Chi phí khác	32	29	1.210.306.332	1.526.521.086
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(319.341.747)	(811.185.760)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.105.705.090	11.030.455.988
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.826.339.585	2.955.814.102
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		19.279.365.505	8.074.641.886
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	379	159



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	355.034.084.531	337.825.441.809
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(65.660.609.080)	(47.701.855.311)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(134.752.296.255)	(127.350.673.854)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(13.384.887.473)	(13.413.569.369)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.249.748.772)	(5.738.330.849)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.878.462.767	7.131.184.973
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(57.297.064.461)	(71.767.300.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85.567.941.257	78.984.896.612
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(92.344.682.666)	(87.067.718.861)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	862.063.680	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.694.830	6.855.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(91.474.924.156)	(87.060.863.354)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	141.442.160.522	99.378.826.395
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(121.349.537.961)	(89.927.847.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.092.622.561	9.450.979.268
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	14.185.639.662	1.375.012.526
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.802.149.645	4.772.570.367
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	20.987.789.307	6.147.582.893



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31 tháng 12 năm 2013 và thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 3 năm 2022 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.415 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.433 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chia khóa trao tay;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh nước sạch và thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp nước Đông Triều	Phường Đức Chính, TX. Đông Triều, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Uông Bí	Đường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Quảng Yên	Phường Yên Giang, TX. Quảng Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Bãi Cháy	Phường Hùng Thắng, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Hồng Gai	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Trung tâm tư vấn Thiết kế Xây dựng Cấp thoát nước	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế
NMV Diễn Vọng	Phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phà, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Cẩm Phà	Đường Trần Phú, TP. Cẩm Phà, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Vân Đồn	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Miền Đông	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Móng Cái	Đường Nguyễn Du, TP. Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Ban Quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	XD công trình cấp nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 280 tỷ đồng. Tuy nhiên, tình hình hoạt động của Công ty liên tục phát triển qua các năm và dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh lớn. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước nên giá trị đầu tư vào tài sản cố định lớn, tiềm năng tăng trưởng doanh thu của Công ty còn nhiều, đủ bù đắp cho nguồn khấu hao và quy mô nợ sẽ giảm dần hàng năm. Bên cạnh đó, Công ty vẫn tiếp tục nhận được nguồn tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Do đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- b) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm máy tính	03
Giấy phép và giấy nhượng quyền	03
Quyền phát hành	03
Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05
Quyền sử dụng đất không trích khấu hao.	

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: Giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện theo dõi tiền đường trực dân góp trên phải trả người bán ngắn hạn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, hiện Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	Cổ đông chi phối
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.321.429.779	1.631.322.360
Tiền gửi ngân hàng	19.368.263.020	5.170.827.285
Tiền đang chuyển	298.096.508	-
Cộng	20.987.789.307	6.802.149.645

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu của khách hàng sử dụng nước	1.182.053.964	2.472.904.319
Phải thu các đối tượng khác	639.705.637	2.521.927.568
Cộng	1.821.759.601	4.994.831.887

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Phát triển Bền vững và Quản lý Năng lượng	438.054.000	-
Trung tâm Tư vấn Kiến trúc và Đầu tư Xây dựng (i)	360.741.000	360.741.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Hạ tầng kỹ thuật Phát triển	190.960.000	190.960.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng BHD (i)	167.447.000	167.447.000
Các đối tượng khác	1.224.044.609	1.204.472.809
Cộng	2.381.246.609	1.923.620.809

Ghi chú:

- (i) Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn là 528.188.000 đồng - đây là giá trị tạm ứng cho nhà thầu để triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco. Chi tiết về dự án được trình bày tại Thuyết minh số 13.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	2.978.489.398	2.049.946.161
Tạm ứng	1.132.621.500	387.978.000
Phải thu khác	710.730.656	1.499.958.038
Cộng	4.821.841.554	3.937.882.199

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINHSố 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải,
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kiến trúc Đa Dụng	94.116.909	-	94.116.909	-
Công ty Cổ phần Xây dựng DCC	72.471.000	-	72.471.000	-
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686	-	52.658.686	-
Ban Quản lý các dự án công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh	42.427.042	-	42.427.042	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Thắng - Cảng Cái Lân BC	41.796.000	-	41.796.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Hưng Thịnh Phát	39.500.000	-	39.500.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phương Đông	39.241.000	-	39.241.000	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất TP Uông Bí	36.963.000	-	36.963.000	-
Các khách hàng khác	191.349.904	114.294.724	191.349.904	114.294.724
Cộng	610.523.541	114.294.724	610.523.541	114.294.724

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.008.875.833	-	22.340.738.025	-
Công cụ, dụng cụ	164.367.287	-	263.710.037	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	347.857.242	-	269.216.806	-
Cộng	27.521.100.362	-	22.873.664.868	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền cấp quyền khai thác năm 2022	1.931.956.037	-
Chi phí khác	328.624.880	80.591.770
Cộng	2.260.580.917	80.591.770
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.113.541.445	5.977.675.933
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.002.080.264	1.081.859.194
Cộng	6.115.621.709	7.059.535.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	639.276.177.261	369.828.284.815	1.466.149.096.311	5.257.346.776	2.480.510.905.163
- Mua trong kỳ	-	1.046.400.000	1.596.000.000	413.600.000	3.056.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.775.735.215	8.099.318.405	132.787.737.760	-	148.662.791.380
- Thanh lý, nhượng bán	(4.884.057.144)	(5.323.880.938)	(8.090.363.747)	(692.956.000)	(18.991.257.829)
Số dư cuối kỳ	<u>642.167.855.332</u>	<u>373.650.122.282</u>	<u>1.592.442.470.324</u>	<u>4.977.990.776</u>	<u>2.613.238.438.714</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ					
Số dư đầu kỳ	356.839.562.526	262.014.855.337	860.942.770.861	3.828.743.730	1.483.625.932.454
- Khấu hao trong kỳ	19.375.415.800	17.051.000.856	43.034.043.145	400.890.719	79.861.350.520
- Thanh lý, nhượng bán	(4.172.665.259)	(5.097.537.949)	(5.272.785.819)	(640.972.822)	(15.183.961.849)
Số dư cuối kỳ	<u>372.042.313.067</u>	<u>273.968.318.244</u>	<u>898.704.028.187</u>	<u>3.588.661.627</u>	<u>1.548.303.321.125</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>282.436.614.735</u>	<u>107.813.429.478</u>	<u>605.206.325.450</u>	<u>1.428.603.046</u>	<u>996.884.972.709</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>270.125.542.265</u>	<u>99.681.804.038</u>	<u>693.738.442.137</u>	<u>1.389.329.149</u>	<u>1.064.935.117.589</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 671.200.020.323 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 695.885.787.931 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đang thế chấp các tài sản hình thành từ các dự án để bảo đảm cho các khoản vay tổ chức tín dụng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 502.220.285.114 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 406.154.950.854 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	31.051.000	90.000.000	2.325.997.571	2.106.137.113	1.555.559.091	6.108.744.775
- Mua trong kỳ	-	-	35.000.000	-	-	35.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(31.051.000)	-	-	-	-	(31.051.000)
Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	2.360.997.571	2.106.137.113	1.555.559.091	6.112.693.775
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	-	90.000.000	1.719.594.133	1.567.119.264	1.537.976.785	4.914.690.182
- Khấu hao trong kỳ	-	-	238.921.862	97.410.798	17.582.306	353.914.966
Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	1.958.515.995	1.664.530.062	1.555.559.091	5.268.605.148
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	31.051.000	-	606.403.438	539.017.849	17.582.306	1.194.054.593
Tại ngày cuối kỳ	-	-	402.481.576	441.607.051	-	844.088.627

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 3.590.030.071 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.621.081.071 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đang thế chấp một số tài sản vô hình để bảo đảm cho các khoản vay tổ chức tín dụng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 287.346.427 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 0 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà chung cư Quawaco	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Cộng	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

Ghi chú: Tòa chung cư QUAWACO tại đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh:

- Tổng dự toán công trình: 213.341.841.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác;
- Mục đích đầu tư: xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác;
- Giá trị tạm ứng cho nhà thầu và tổng chi phí dở dang đã tập hợp trên Báo cáo tài chính Công ty lần lượt là 528.188.000 VND (như đã trình bày tại Thuyết minh số 6) và 61.522.861.960 VND;
- Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27 tháng 3 năm 2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21 tháng 01 năm 2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất;

Ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã gửi Văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ninh báo cáo về tiến độ thực hiện Dự án Tòa nhà chung cư Quawaco;

- Trong kỳ, Công ty đã có Văn bản số 549/CTN-KH ngày 15 tháng 4 năm 2022 báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 25 tháng 4 năm 2022, UBND tỉnh đã có Phiếu chuyển số 791/PC-UBND về việc chuyển văn bản của Công ty đến Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến các Sở Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, UBND Thành phố Hạ Long nghiên cứu tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định. Ngày 07 tháng 6 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Văn bản số 1014/KHĐT-TĐGSĐT báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh ý kiến từ các sở ngành liên quan về một số nội dung đề nghị của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh. Đến nay Công ty đang tiếp tục nghiên cứu các quy định của pháp luật để báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh xem xét, tháo gỡ khó khăn của dự án.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư tuyến ống HDPE D315+225 từ trước cây xăng Kim Long -VTuy 1 đến Ngõ Long Ngân Vĩnh Hòa-P.MK	3.730.964.843	-
Đầu tư các tuyến ống gang đã xuống cấp tại khu đô thị Vừng Đàng và Cao Xanh Hà Khánh A	4.011.912.949	2.556.656.909
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6.000m3/ngđ	1.397.928.611	1.227.844.500
Đầu tư tuyến ống HDPE D560 từ nhà máy nước Hoành Bò đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho khu vực phía Đông Thành phố Hạ Long	-	44.574.760.778
Công trình khác	13.539.200.169	73.208.821.197
Cộng	22.680.006.572	121.568.083.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	17.627.385.536	17.627.385.536	13.433.212.940	13.433.212.940
Công ty Cổ phần HAWACO	9.021.619.600	9.021.619.600	3.881.282.790	3.881.282.790
Công ty Cổ phần Thiết bị Đồng Đô	6.862.476.118	6.862.476.118	11.564.141.446	11.564.141.446
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	6.787.873.270	6.787.873.270	6.471.169.795	6.471.169.795
Các đối tượng khác	68.577.647.007	68.577.647.007	104.114.335.607	104.114.335.607
Cộng	108.877.001.531	108.877.001.531	139.464.142.578	139.464.142.578

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH KHKT Ngân Long	100.000.000	-
Nguyễn Quốc Sỹ	60.000.000	-
Các đối tượng khác	991.285.171	839.432.777
Cộng	1.151.285.171	839.432.777

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải trả đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.585.259.330	4.826.339.585	3.249.748.772	-	4.161.850.143
Thuế thu nhập cá nhân	-	417.057.805	198.855.000	580.689.558	-	35.223.247
Thuế tài nguyên	-	762.568.430	3.436.164.501	3.758.600.473	-	440.132.458
Tiền thuế đất	-	-	1.155.754.700	1.155.754.700	-	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	217.556.528	217.556.528	-	-
Phi bảo vệ môi trường	-	19.612.804	32.607.089	30.935.547	-	21.284.346
Thuế môn bài	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Phi cấp quyền khai thác tài nguyên	-	2.537.742.000	4.041.431.549	4.617.508.000	-	1.961.665.549
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.656.420.043	38.374.941.068	38.275.069.321	-	7.756.291.790
Cộng	-	13.978.660.412	52.297.650.020	51.899.862.899	-	14.376.447.533

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.480.803.939	1.626.567.511
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	191.593.987	-
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản	-	60.000.000
Cộng	1.672.397.926	1.686.567.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.266.169.135	2.635.692.900
Kinh phí công đoàn	771.222.452	336.454.851
Cổ tức còn phải trả	14.029.519.667	34.754.637
Phải trả về phí dịch vụ môi trường rừng	609.703.016	626.383.524
Các khoản phải trả khác	3.855.724.000	1.638.099.888
b) Dài hạn	2.048.591.228	1.812.492.438
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.048.591.228	1.812.492.438
Cộng	21.314.760.363	4.448.185.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	117.581.154.265	117.581.154.265	144.938.295.919	121.349.537.961	93.992.396.307	93.992.396.307
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>41.317.008.769</i>	<i>41.317.008.769</i>	<i>104.182.160.522</i>	<i>87.510.024.276</i>	<i>24.644.872.523</i>	<i>24.644.872.523</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (i)	41.317.008.769	41.317.008.769	97.997.995.732	67.510.024.276	10.829.037.313	10.829.037.313
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	6.184.164.790	20.000.000.000	13.815.835.210	13.815.835.210
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>76.264.145.496</i>	<i>76.264.145.496</i>	<i>40.756.135.397</i>	<i>33.839.513.685</i>	<i>69.347.523.784</i>	<i>69.347.523.784</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	42.593.940.000	42.593.940.000	22.849.270.000	19.209.390.000	38.954.060.000	38.954.060.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh (iii)	16.517.663.784	16.517.663.784	8.258.831.892	8.258.831.892	16.517.663.784	16.517.663.784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (iv)	2.528.400.000	2.528.400.000	1.264.200.000	1.264.200.000	2.528.400.000	2.528.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long (iv)	1.015.211.100	1.015.211.100	252.011.100	763.200.000	1.526.400.000	1.526.400.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh (v)	13.382.400.000	13.382.400.000	7.905.291.793	4.343.891.793	9.821.000.000	9.821.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (vi)	226.530.612	226.530.612	226.530.612	-	-	-
b) Vay dài hạn	280.109.552.162	280.109.552.162	37.260.000.000	40.756.135.397	283.605.687.559	283.605.687.559
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	59.938.082.612	59.938.082.612	13.930.000.000	22.849.270.000	68.857.352.612	68.857.352.612
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh (iii)	144.116.329.379	144.116.329.379	-	8.258.831.892	152.375.161.271	152.375.161.271
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (iv)	7.355.166.927	7.355.166.927	-	1.264.200.000	8.619.366.927	8.619.366.927
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long (iv)	-	-	-	252.011.100	252.011.100	252.011.100
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh (v)	67.076.503.856	67.076.503.856	21.480.000.000	7.905.291.793	53.501.795.649	53.501.795.649
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (vi)	1.623.469.388	1.623.469.388	1.850.000.000	226.530.612	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất thả nổi khoảng 6,00%/năm, biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh theo nhiều hợp đồng với lãi suất thả nổi khoảng 7,8%/năm đến 9,5%/năm, biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng; mục đích vay của từng hợp đồng phục vụ nâng cấp, đầu tư các dự án, cơ sở hạ tầng của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh là hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh (tiền thân của Công ty) phục vụ đầu tư: “Dự án chống thất thoát nước các tuyến ống nước” và “Dự án cấp nước Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị”; Công ty trả lãi cho Bộ Tài chính hàng năm với mức lãi suất lần lượt là 5.4% và 6.75% cộng phí cho vay lại là 0.2%/năm”. Hai khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo nhiều hợp đồng với lãi suất khoảng 7,5%/năm đến 9,3%/năm, biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng; mục đích vay của từng hợp đồng phục vụ nâng cấp, đầu tư các dự án, cơ sở hạ tầng phục vụ Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh theo nhiều hợp đồng với lãi suất thả nổi khoảng 7,5%/năm đến 9%/năm, biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng; mục đích vay của từng hợp đồng phục vụ nâng cấp, đầu tư các dự án, cơ sở hạ tầng của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iv) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng phục vụ đầu tư dự án “Xây dựng bể chứa nước sạch 4000m³ NMN Diễn Vọng” với lãi suất thả nổi khoảng 7,4%/năm, biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	76.264.145.496	69.347.523.784
Trong năm thứ hai	27.612.736.642	35.047.494.684
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	120.101.456.761	127.705.567.513
Sau năm năm	132.395.358.759	120.852.625.362
Cộng	356.373.697.658	352.953.211.343
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	76.264.145.496	69.347.523.784
Số phải trả sau 12 tháng	280.109.552.162	283.605.687.559

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINHSố 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải,
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	508.315.940.393	20.237.297.104	41.077.586.957	20.669.600.000	590.300.424.454
Lợi nhuận trong năm	-	-	42.033.877.475	-	42.033.877.475
Trích quỹ	-	12.212.579.658	(27.238.226.713)	-	(15.025.647.055)
Trả cổ tức	-	-	(13.470.372.147)	-	(13.470.372.147)
Số dư đầu kỳ này	508.315.940.393	32.449.876.762	42.402.865.572	20.669.600.000	603.838.282.727
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	19.279.365.505	-	19.279.365.505
Trích quỹ (i)	-	12.731.286.063	(28.408.100.542)	-	(15.676.814.479)
Trả cổ tức (i)	-	-	(13.994.765.030)	-	(13.994.765.030)
Số dư cuối kỳ này	508.315.940.393	45.181.162.825	19.279.365.505	20.669.600.000	593.446.068.723

Ghi chú:

(i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2022/ NQ-ĐHCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2022. Cụ thể như sau:

DVT: đồng

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	15.676.814.479
Trích quỹ đầu tư phát triển	12.731.286.063
Chi trả cổ tức	14.029.519.667
Cộng	42.437.620.209

Giá trị chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên đã bao gồm 34.754.637 VND còn phải trả tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 tới thời điểm ra nghị quyết chưa trả.

Số cổ tức đã thanh toán bằng tiền trong kỳ là 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 5700100104 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01 tháng 03 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 508.315.940.393 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Quảng Ninh	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
Cộng	508.315.940.393	100%	508.315.940.393	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND
Trần xả lũ Cao Vân, Đập đất Cao Vân và Đường quản lý Diễn Vọng	23.545.005.336	23.545.005.336

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	611.576.084	611.576.084

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu sản xuất nước sạch	286.629.389.502	276.171.551.250
Doanh thu phát triển mạng	4.591.739.615	4.005.691.333
Doanh thu nước uống tinh khiết	153.313.557	492.244.998
Doanh thu phí thoát nước	3.936.710.382	3.686.804.716
Doanh thu khác	2.524.115.777	703.185.809
Cộng	297.835.268.833	285.059.478.106

Ghi chú: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đã bù trừ doanh thu nội bộ và giá vốn nội bộ từ hoạt động tư vấn với số tiền 672.482.148 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn sản xuất nước sạch	225.695.347.210	227.313.438.916
Giá vốn phát triển mạng	4.148.210.481	3.729.276.911
Giá vốn nước uống tinh khiết	242.176.364	563.170.513
Giá vốn phí thoát nước	3.565.823.010	3.600.471.670
Giá vốn khác	1.796.402.308	396.364.231
Cộng	<u>235.447.959.373</u>	<u>235.602.722.241</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.100.660.101	27.754.424.282
Chi phí nhân công	110.928.803.356	111.736.759.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.084.651.747	75.118.349.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.695.982.340	48.381.861.815
Chi phí khác bằng tiền	48.923.900	276.471.960
Hoàn nhập dự phòng công nợ khó đòi	-	(9.013.400)
Cộng	<u>260.859.021.444</u>	<u>263.258.853.276</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.694.830	6.855.507
Cộng	<u>7.694.830</u>	<u>6.855.507</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.310.017.966	13.317.729.337
Cộng	<u>13.310.017.966</u>	<u>13.317.729.337</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	18.375.623	75.741.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.239.693	56.821.888
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.642.768	9.240.000
Cộng	<u>33.258.084</u>	<u>141.803.084</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	11.065.632.728	9.447.505.062
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.466.245.986	4.437.832.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.838.122	403.482.938
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.824.964.567	9.873.616.834
Cộng	<u>24.626.681.403</u>	<u>24.162.437.203</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thanh lý phế liệu	862.063.680	656.630.545
Các khoản khác	28.900.905	58.704.781
Cộng	890.964.585	715.335.326

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi thanh lý tài sản cố định	1.130.755.138	1.025.474.839
Các khoản khác	79.551.194	501.046.247
Cộng	1.210.306.332	1.526.521.086

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	24.105.705.090	11.030.455.988
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	25.992.836	479.089.247
Thu nhập tính thuế	24.131.697.926	11.509.545.235
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất 20%	4.826.339.585	2.301.909.047
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	653.905.055
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.826.339.585	2.955.814.102

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.279.365.505	8.074.641.886
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.279.365.505	8.074.641.886
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	50.831.593	50.831.593
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	379	159

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022, do đó chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu cổ đông.

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định 908/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020, Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thuộc đối tượng dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025.

Theo Quyết định 22/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021-2025. Theo đó, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác, sản xuất, cung cấp nước sạch thuộc nhóm Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 65% vốn điều lệ.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch và sổ dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả		
UBND tỉnh Quảng Ninh	13.491.043.668	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Ông Vũ Văn Tuấn	325.454.097	446.287.920
Ông Trần Mạnh	265.391.940	375.471.547
Bà Tô Thị Hằng Nga	255.911.421	342.112.137
Ông Trịnh Văn Bình	297.740.908	416.574.833
Bà Nguyễn Thị Thanh	260.660.782	254.646.071
Ông Hoàng Ngọc Hà	268.890.455	423.417.032
Ông Nguyễn Đức Long	245.847.209	245.847.209
Ông Nguyễn Thế Đức	156.672.784	314.770.287
	<u>2.076.569.596</u>	<u>2.819.127.037</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số trên Bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Người lập biểu

